

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ AN GIANG**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2011**  
**ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2011**

**MỤC LỤC**

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 19

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ AN GIANG

KCN Tam Phước - Đường 4 - Xã Tam Phước - Thành phố Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cà phê An Giang (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn An	Chủ tịch
Bà Ngô Thị Hạnh	Ủy viên
Ông Lê Văn Kế	Ủy viên
Ông Đoàn Thanh Bình	Ủy viên
Ông Nguyễn Đình Khôi	Ủy viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Kế	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

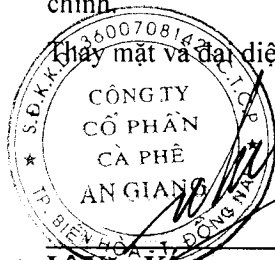
Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Khay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *[Signature]*



Lê Văn Kế

Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 10 năm 2011



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ**  
**International Auditing and Financial Consulting Company Limited**

Địa chỉ : Phòng 3203, Tầng 32, Nhà 34T, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.  
 Address: Room 3203, 32<sup>th</sup> Floor, 34T Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam.  
 Tel: +84.4 222 12 891 | Fax: +84.4 222 12 892 | Email: ifc@ifcvietnam.com.vn | Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 2516/2011/BCSX-IFC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT**

Về Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 của Công ty Cổ phần Cà phê An Giang

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cà phê An Giang**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 được lập ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Công ty Cổ phần Cà phê An Giang (gọi tắt là “Công ty”) từ trang 4 đến trang 19 kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên**

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 2, Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Ý kiến**

Trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 30 tháng 06 năm 2011 phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo soát xét này thay thế cho Báo cáo soát xét số 2483/2011/BCSX-IFC ngày 16 tháng 09 năm 2011 về Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 của Công ty Cổ phần Cà phê An Giang.



**Khúc Đình Dũng**  
**Tổng Giám đốc**  
 Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0748/KTV  
 Ngày 26 tháng 10 năm 2011

*(Handwritten signature)*

**Trương Đức Hân**  
**Kiểm toán viên**  
 Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0749/KTV



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011**

Mẫu B 01 - DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011*
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+130+140+150)	<b>100</b>		<b>456.546.155.387</b>	<b>526.450.213.848</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>150.665.444</b>	<b>35.153.397.121</b>
1. Tiền	111		150.665.444	455.397.121
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	34.698.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>294.136.455.932</b>	<b>320.755.449.867</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		307.881.890.084	318.605.642.027
2. Trả trước cho người bán	132		1.240.578.221	1.541.378.745
3. Các khoản phải thu khác	135	V.2	608.489.095	608.429.095
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(15.594.501.468)	-
<b>III Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>160.043.313.824</b>	<b>169.319.758.896</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.3	160.043.313.824	169.319.758.896
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.215.720.187</b>	<b>1.221.607.964</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.108.909.343	507.242.467
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.126.708	934.356
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.103.684.136	713.431.141
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=220+250+260)	<b>200</b>		<b>58.063.484.101</b>	<b>65.250.104.099</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>58.058.484.101</b>	<b>64.718.911.381</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	56.127.832.520	62.788.259.800
- Nguyên giá	222		92.355.303.705	94.963.961.548
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.227.471.185)	(32.175.701.748)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	-	-
- Nguyên giá	228		35.158.260	35.158.260
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(35.158.260)	(35.158.260)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	1.930.651.581	1.930.651.581
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>5.000.000</b>	<b>5.000.000</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	258		5.000.000	5.000.000
<b>III Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>526.192.718</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	526.192.718
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>514.609.639.488</b>	<b>591.700.317.947</b>

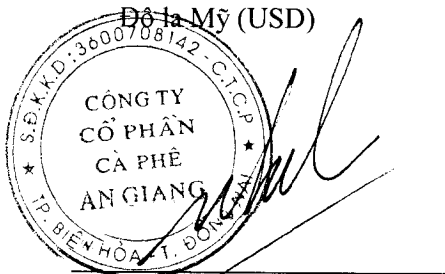
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011**

MẪU B 01 - DN  
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>457.799.930.978</b>	<b>493.967.460.987</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>457.020.611.978</b>	<b>493.967.460.987</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7	388.867.942.320	404.587.906.204
2. Phải trả cho người bán	312		1.795.537.844	47.625.463.572
3. Người mua trả tiền trước	313		50.104.983.015	36.699.484.903
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8	3.585.744.041	3.549.269.991
5. Phải trả người lao động	315		6.627.957	174.624.458
6. Chi phí phải trả	316	V.9	11.489.268.461	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1.126.341.535	1.286.545.054
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		44.166.805	44.166.805
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>779.319.000</b>	<b>-</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333		779.319.000	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>56.809.708.510</b>	<b>97.732.856.960</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.10</b>	<b>56.809.708.510</b>	<b>97.732.856.960</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		83.000.000.000	83.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.756.470.000	14.756.470.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(6.998.494.759)	(550.490.099)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(33.948.266.731)	526.877.059
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>514.609.639.488</b>	<b>591.700.317.947</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
1. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ		-	229.084.000.000
2. Ngoại tệ các loại			
Đô-la Mỹ (USD)		-	1.028



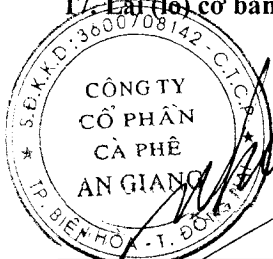
**Lê Văn Kế**  
**Tổng Giám đốc**  
 Ngày 26 tháng 10 năm 2011

**Nguyễn Đình Khôi**  
**Kế toán trưởng**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

MẪU B 02 - DN  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	114.586.183.039	772.843.819.404
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)</b>	<b>10</b>		<b>114.586.183.039</b>	<b>772.843.819.404</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	106.656.266.989	726.306.060.151
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>7.929.916.050</b>	<b>46.537.759.253</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.094.656.242	4.583.431.612
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	22.091.976.273	22.824.924.589
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>21.545.803.265</i>	<i>20.322.594.288</i>
8. Chi phí bán hàng	24		4.378.210.137	5.249.812.681
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19.209.780.313	4.435.347.988
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))</b>	<b>30</b>		<b>(35.655.394.431)</b>	<b>18.611.105.607</b>
11. Thu nhập khác	31		2.407.356.045	519.541.952
12. Chi phí khác	32		1.227.105.404	149.231
<b>13. Lợi nhuận từ hoạt động khác</b>	<b>40</b>		<b>1.180.250.641</b>	<b>519.392.721</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(34.475.143.790)</b>	<b>19.130.498.328</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	-	203.349.487
<b>16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>(34.475.143.790)</b>	<b>18.927.148.841</b>
<b>17. Lợi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	VI.6	<b>(4.154)</b>	<b>2.280</b>



Lê Văn Kế  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 26 tháng 10 năm 2011

Nguyễn Đình Khôi  
 Kế toán trưởng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

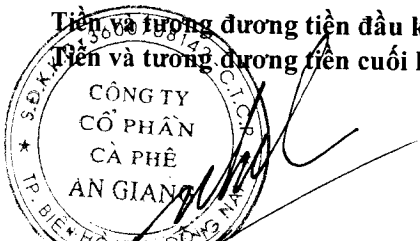
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

MẪU B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
<b>I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	(34.475.143.790)	19.130.498.328
2. Điều chỉnh cho các khoản		41.626.939.224	25.121.727.486
Khấu hao tài sản cố định	02	5.119.566.978	5.393.853.121
Các khoản dự phòng	03	15.594.501.468	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(632.932.487)	(594.719.923)
Chi phí lãi vay	06	21.545.803.265	20.322.594.288
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.151.795.434	44.252.225.814
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	10.632.047.120	29.197.772.794
- (Tăng) giảm hàng tồn kho	10	9.276.445.072	72.195.295.832
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNND phải nộp)	11	(21.226.885.125)	(49.835.693.894)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	(75.474.158)	814.866.214
- Tiền lãi vay đã trả	13	(21.545.803.265)	(20.322.594.288)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	779.319.000	7.400.987.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(719.370.743)	(4.094.813.384)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(15.727.926.665)</b>	<b>79.608.046.088</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, tài sản dài hạn khác	21	-	(2.109.864.247)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.407.356.045	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	632.932.487	594.719.923
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>3.040.288.532</b>	<b>(1.515.144.324)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	165.279.844.247	574.370.067.242
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(187.594.937.791)	(645.127.831.985)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(22.315.093.544)</b>	<b>(70.757.764.743)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>(35.002.731.677)</b>	<b>7.335.137.021</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	35.153.397.121	3.387.715.539
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	150.665.444	10.722.852.560



Lê Văn Kỳ  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 10 năm 2011

Nguyễn Đình Khôi  
Kế toán trưởng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cà phê An Giang (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Cà phê An Giang theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3600708142 ngày 03 tháng 1 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 31 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Tổng vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 83.000.000.000 VND.

Trụ sở Công ty đặt tại: Khu Công nghiệp Tam Phước - Đường 4 - Xã Tam Phước - Thành phố Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Cà phê An Giang tại Buôn Ma Thuột đặt tại số 112 đường Nguyễn Đức Cảnh, phường Thăng Lợi - Buôn Ma Thuột - Tỉnh Dak Lak - Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2011 là 36 nhân viên (tại 31/12/2010: 41 nhân viên).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu cà phê; sản phẩm nhựa, sản phẩm từ gỗ;
- Mua bán, chế biến nông sản, hàng lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở chính);
- Kinh doanh bất động sản;
- Vận tải hàng hóa đường bộ bằng xe tải nội tỉnh, liên tỉnh;
- Vận tải hàng hóa đường thủy;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Công ty lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 để công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Ngày 31/12/2009, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT - BTC về hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ ngày 15/02/2010. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Công ty đã thực hiện phân loại một số chỉ tiêu phù hợp theo hướng dẫn sửa đổi bổ sung của Bộ tài chính trong Thông tư này.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung.

**HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31/12/2011. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	5-10
Tài sản cố định khác	3-8

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao***Phần mềm máy vi tính*

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 5 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ .... Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư số 201/2009/TT-BTC quy định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

Việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC, lợi nhuận trước thuế của Công ty cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 giảm 6.998.494.759 VND (6 tháng đầu năm 2010 tăng/giảm là 0 VND) và khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 tăng một khoản tương ứng so với việc áp dụng theo VAS 10. Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho năm 2011 là 25%.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	87.249.483	83.294.478
Tiền gửi ngân hàng	63.415.961	372.102.643
Các khoản tương đương tiền	-	34.698.000.000
<b>Cộng</b>	<b>150.665.444</b>	<b>35.153.397.121</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**2. Các khoản phải thu khác**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu về thực hiện dự án UTZ	604.050.925	603.990.925
Các khoản phải thu khác	4.438.170	4.438.170
<b>Cộng</b>	<b>608.489.095</b>	<b>608.429.095</b>

**3. Hàng tồn kho**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	1.835.444.286
Công cụ, dụng cụ	25.225.000	25.225.000
Thành phẩm	54.145.435.416	73.804.509.351
Hàng hóa	2.431.846.854	82.838.376.155
Hàng gửi đi bán	103.440.806.554	10.816.204.104
<b>Cộng</b>	<b>160.043.313.824</b>	<b>169.319.758.896</b>

**4. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vật tài VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2011	41.035.622.411	41.902.844.888	11.157.127.511	868.366.738	94.963.961.548
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.179.798.138	-	2.179.798.138
Giảm khác	-	428.859.705	-	-	428.859.705
Tại ngày 30/06/2011	<b>41.035.622.411</b>	<b>41.473.985.183</b>	<b>8.977.329.373</b>	<b>868.366.738</b>	<b>92.355.303.705</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2011	6.029.902.905	21.770.474.253	3.575.908.460	799.416.130	32.175.701.748
Khấu hao trong kỳ	1.340.838.726	2.890.882.100	821.955.960	65.890.192	5.119.566.978
Thanh lý, nhượng bán	-	-	952.692.734	-	952.692.734
Giảm khác	-	115.104.807	-	-	115.104.807
Tại ngày 30/06/2011	<b>7.370.741.631</b>	<b>24.546.251.546</b>	<b>3.445.171.686</b>	<b>865.306.322</b>	<b>36.227.471.185</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2011	<b>35.005.719.506</b>	<b>20.132.370.635</b>	<b>7.581.219.051</b>	<b>68.950.608</b>	<b>62.788.259.800</b>
Tại ngày 30/06/2011	<b>33.664.880.780</b>	<b>16.927.733.637</b>	<b>5.532.157.687</b>	<b>3.060.416</b>	<b>56.127.832.520</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ AN GIANG**

KCN Tam Phước - Đường 4

Xã Tam Phước - Thành phố Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011

đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***5. Tài sản cố định vô hình**

	Biểu tượng công ty VND	Website VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2011	24.081.000	11.077.260	35.158.260
<b>Tại ngày 30/06/2011</b>	<b>24.081.000</b>	<b>11.077.260</b>	<b>35.158.260</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2011	24.081.000	11.077.260	35.158.260
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2011</b>	<b>24.081.000</b>	<b>11.077.260</b>	<b>35.158.260</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2011	-	-	-
Tại ngày 30/06/2011	-	-	-

**6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Phần mềm quản lý	1.930.651.581	1.930.651.581
<b>Cộng</b>	<b>1.930.651.581</b>	<b>1.930.651.581</b>

**7. Vay và nợ ngắn hạn**

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	288.167.942.320	300.196.200.183
Vay ngắn hạn cá nhân	700.000.000	4.391.706.021
Trái phiếu chuyển đổi (i)	100.000.000.000	100.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>388.867.942.320</b>	<b>404.587.906.204</b>

(i) Ngày 13/10/2010 Công ty phát hành 1.000.000 (một triệu) trái phiếu chuyển đổi kỳ hạn 12 tháng, mệnh giá một trái phiếu là 100.000 VND. Tỷ lệ chuyển đổi là 1:6 (nhà đầu tư sở hữu 1 trái phiếu sẽ chuyển đổi thành 6 cổ phiếu) và được điều chỉnh theo quy định của điều khoản chống pha loãng. Tại thời điểm chuyển đổi nếu Trái chủ quyết định chuyển đổi thì trái tức là 0%/năm cho các trái phiếu chuyển đổi, trường hợp Trái chủ không chuyển đổi thì trái tức cho những trái phiếu không thực hiện chuyển đổi là 10%/năm, thanh toán khi trái phiếu đáo hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ AN GIANG**

KCN Tam Phước - Đường 4

Xã Tam Phước - Thành phố Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011

đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND.
Thuế thu nhập doanh nghiệp	124.925.426	124.925.426
Thuế giá trị gia tăng	3.449.804.785	3.424.275.391
Thuế thu nhập cá nhân	11.013.830	69.174
<b>Cộng</b>	<b>3.585.744.041</b>	<b>3.549.269.991</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**9. Chi phí phải trả**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	11.489.268.461	-
<b>Cộng</b>	<b>11.489.268.461</b>	<b>-</b>

**10. Vốn chủ sở hữu****a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1/1/2010	83.000.000.000	14.756.470.000	293.515.697	(18.317.100.378)	79.732.885.319
Lãi trong năm trước	-	-	-	18.843.977.437	18.843.977.437
Giảm khác	-	-	(844.005.796)	-	(844.005.796)
Tại ngày 31/12/2010	83.000.000.000	14.756.470.000	(550.490.099)	526.877.059	97.732.856.960
Lãi trong năm	-	-	-	(34.475.143.790)	(34.475.143.790)
Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	-	(6.448.004.660)	-	(6.448.004.660)
Tại ngày 30/06/2011	83.000.000.000	14.756.470.000	(6.998.494.759)	(33.948.266.731)	56.809.708.510



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**10. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Tình hình góp vốn điều lệ của các cổ đông**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600708142, thay đổi lần 2 ngày 31 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp, vốn điều lệ của Công ty là 83.000.000.000 đồng. Tại ngày 30/06/2011, vốn điều lệ đã được các thành viên góp đủ như sau:

	Theo GCN ĐKKD		Vốn đã góp	
	VND	%	01/01/2011 VND	30/06/2011 VND
Công ty CP Tập đoàn Thái Hòa Việt Nam	42.330.000.000	51,0%	42.330.000.000	42.330.000.000
Ông Nguyễn Văn An	7.470.000.000	9,0%	7.470.000.000	-
Ông Lê Văn Kế	1.660.000.000	2,0%	1.660.000.000	1.660.000.000
Các cổ đông khác	31.540.000.000	38,0%	31.540.000.000	39.010.000.000
<b>Cộng</b>	<b>83.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>83.000.000.000</b>	<b>83.000.000.000</b>

**c. Cổ phiếu**

	30/06/2011 Cổ phần	01/01/2011 Cổ phần
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	8.300.000	8.300.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành ra công chúng	8.300.000	8.300.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành	8.300.000	8.300.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 VND
Doanh thu bán hàng hóa	114.586.183.039	772.843.819.404
<b>Cộng</b>	<b>114.586.183.039</b>	<b>772.843.819.404</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 VND
Giá vốn hàng bán	106.656.266.989	726.306.060.151
<b>Cộng</b>	<b>106.656.266.989</b>	<b>726.306.060.151</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 VND
Lãi tiền gửi	632.932.487	594.719.923
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.461.723.755	2.158.514.834
Lãi giao dịch thị trường tương lai	-	1.830.196.855
<b>Cộng</b>	<b>2.094.656.242</b>	<b>4.583.431.612</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 VND
Chi phí lãi vay	21.545.803.265	20.322.594.288
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	546.173.008	1.113.797.101
Lô thị trường tương lai	-	1.388.533.200
<b>Cộng</b>	<b>22.091.976.273</b>	<b>22.824.924.589</b>

**5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập thuế năm hiện hành	-	203.349.487
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>203.349.487</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ AN GIANG**

KCN Tam Phước - Đường 4

Xã Tam Phước - Thành phố Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011

đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm:

	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(34.475.143.790)	18.927.148.841
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	8.300.000	8.300.000
<b>Lãi/(Lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu</b>	<b>(4.154)</b>	<b>2.280</b>

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC****1. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan**

Giao dịch với các bên liên quan:

		Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 VND
<b>Doanh thu</b>			
Công ty Cổ phần tập đoàn Thái Hòa Việt Nam	Công ty mẹ	28.182.000.000	384.404.463.610
Công ty CP Cà phê Thái Hòa Quảng Trị	Cùng tập đoàn	11.332.000	400.970.800
Công ty CP CP Thái Hòa Lâm Đồng	Cùng tập đoàn	20.300.000	108.866.054.298
Công ty CP Thái Hòa Buôn Ma thuật	Chi nhánh	39.033.957.500	107.248.463
Công ty CP TM Cà phê Thái Hòa	Cùng tập đoàn	-	10.961.807.859
<b>Mua hàng</b>			
Công ty Cổ phần tập đoàn Thái Hòa Việt Nam	Công ty mẹ	59.168.705.000	283.319.193.270
Công ty CP Cà phê Thái Hòa Sơn La	Cùng tập đoàn	-	65.650.000.000
Công ty CP Cà phê Thái Hòa Mường Ảng	Cùng tập đoàn	-	69.074.000.000
Công ty CP Thái Hòa Buôn Ma thuật	Cùng tập đoàn	-	18.831.847.245
Công ty CP TM Cà phê Thái Hòa	Cùng tập đoàn	-	3.956.776.063

Số dư với các bên liên quan:

		Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 VND
<b>Các khoản phải thu</b>			
Công ty Cổ phần tập đoàn Thái Hòa Việt Nam	Công ty mẹ	167.022.963.055	167.999.616.055
Công ty CP Cà phê Thái Hòa Lâm đồng	Cùng tập đoàn	6.212.814.785	6.185.779.785
Công ty CP Thái Hòa Buôn Ma Thuật	Chi nhánh	64.789.322.479	63.163.120.951
Công ty CP Cà phê Thái Hòa Quảng Trị	Cùng tập đoàn	850.401.951	850.401.951

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ AN GIANG**

KCN Tam Phước - Đường 4  
Xã Tam Phước - Thành phố Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011  
đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU B 09 - DN**

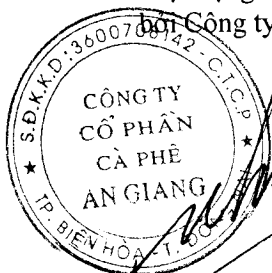
*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**2. Công nợ tiềm tàng**

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty đã tuân thủ theo các quy định hiện hành về thuế và hầu hết các khoản chi phí được ghi nhận đều là các chi phí hợp lý hợp lệ cho mục đích tính thuế Thu nhập doanh nghiệp. Do vậy, dự phòng thuế Thu nhập doanh nghiệp cho các khoản chi phí không hợp lý hợp lệ cho mục đích tính thuế Thu nhập doanh nghiệp và các khoản nghĩa vụ phát sinh về các loại thuế khác được xác định là không trọng yếu. Tuy nhiên, dựa trên kết quả kiểm tra của cơ quan thuế, việc phát sinh thêm các khoản thuế Thu nhập doanh nghiệp và các khoản thuế phải nộp khác cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 là vẫn có thể xảy ra.

**3. Số liệu so sánh**

Số liệu đầu kỳ là số đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn kế toán và Kiểm toán Việt Nam. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến 30 tháng 06 năm 2010 là số liệu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).



**Lê Văn Kế**  
**Tổng Giám đốc**  
Ngày 26 tháng 10 năm 2011

**Nguyễn Đình Khôi**  
**Kế toán trưởng**

